

CTCP Sonadezi Long Bình

Ngày 31/03/2025	40,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	1.2%	1.2%

DT thuần Q1/25
101
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.0 -13.2%
YoY: ▼101 -50.2%

LN thuần Q1/25
40.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.5 39.3%
YoY: ▼90.2 -68.8%

LN sau thuế Q1/25
32.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 39.4%
YoY: ▼72.1 -68.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
41.5%
YoY: +/-▲ 15.1%

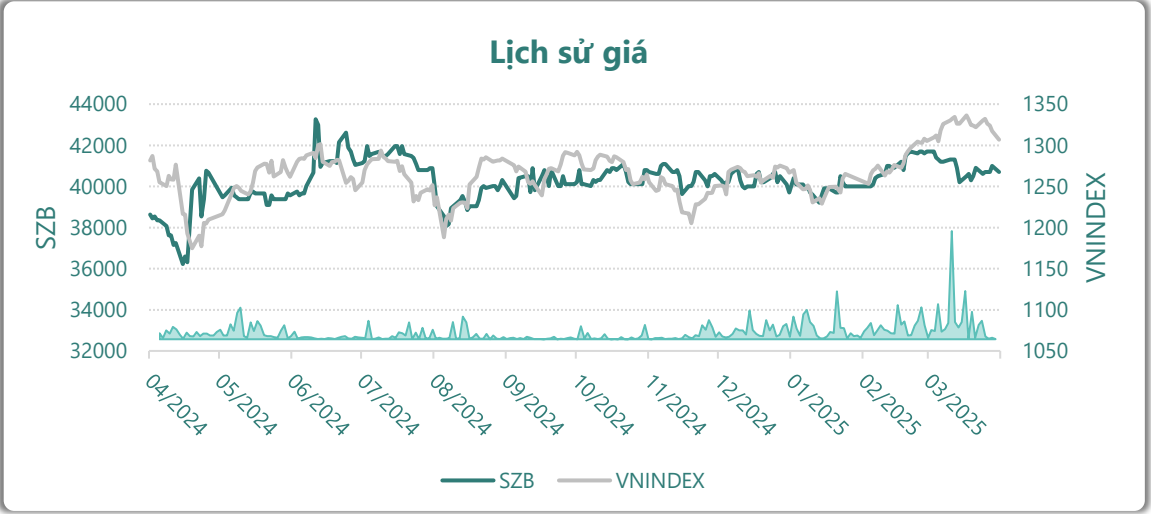
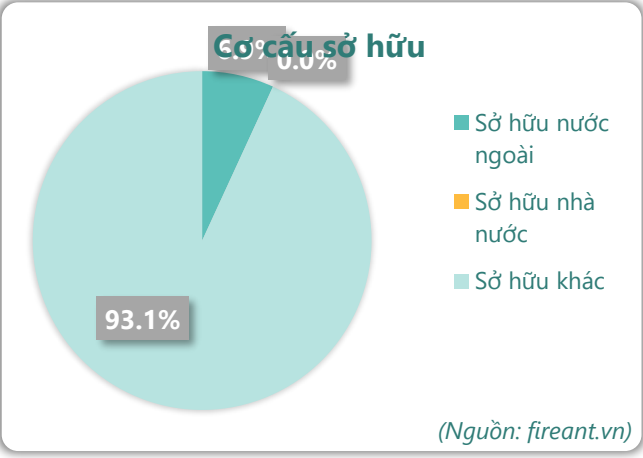
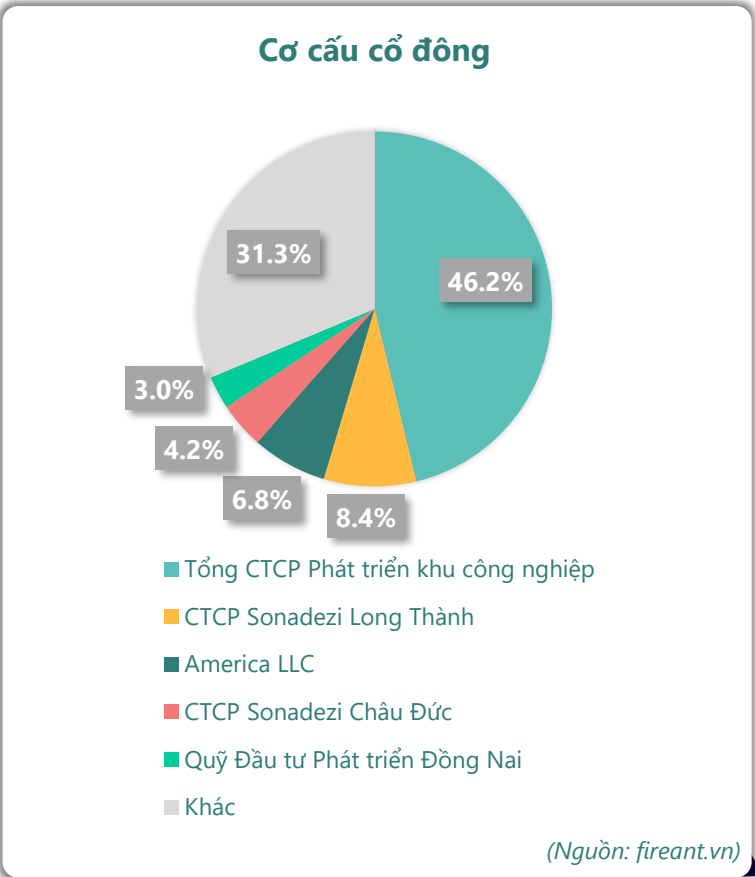
ROE (TTM) Q1/25
17.8%
YoY: +/-▼ 13.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	36,225 - 43,266
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,221
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,400
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.18
EPS	4,142
P/E	9.8

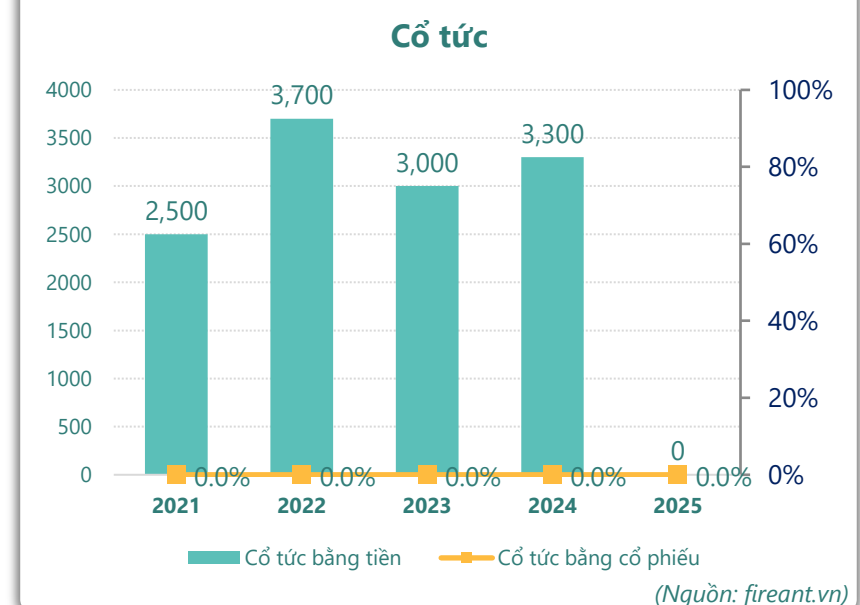
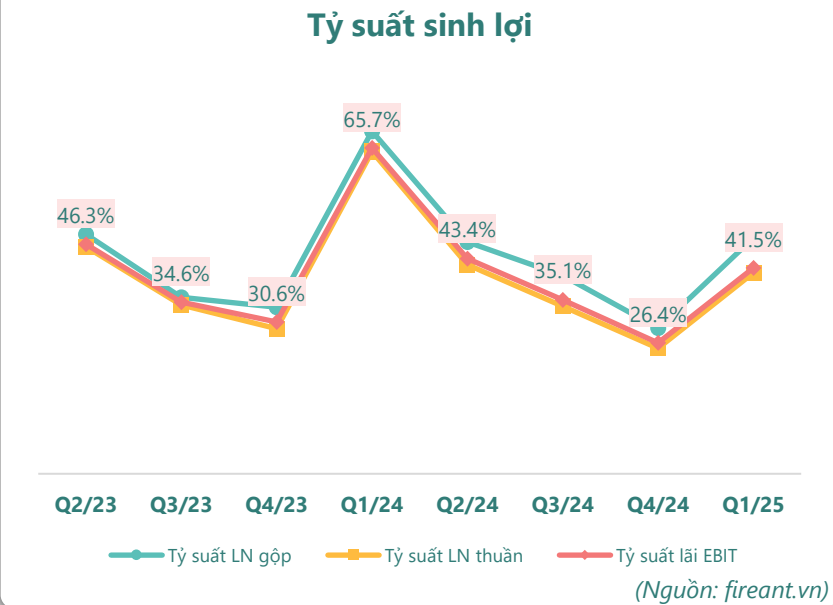
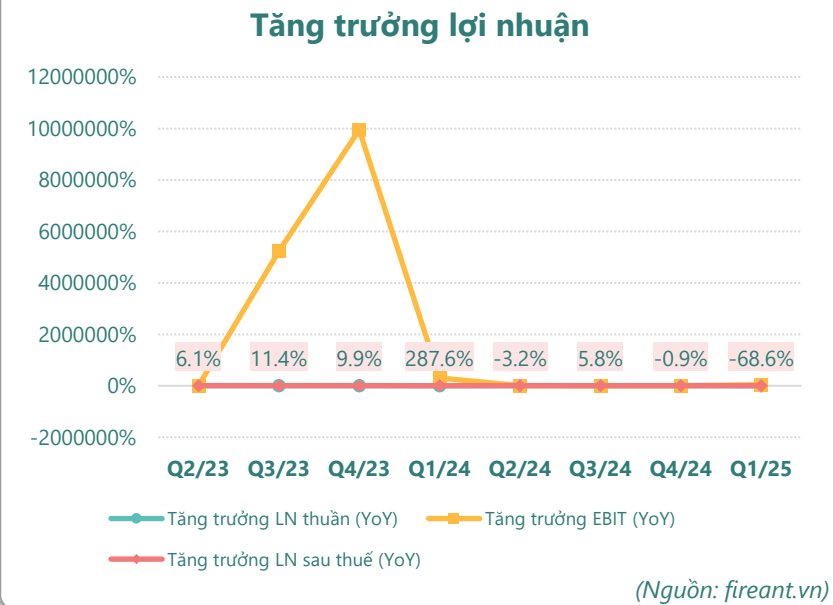
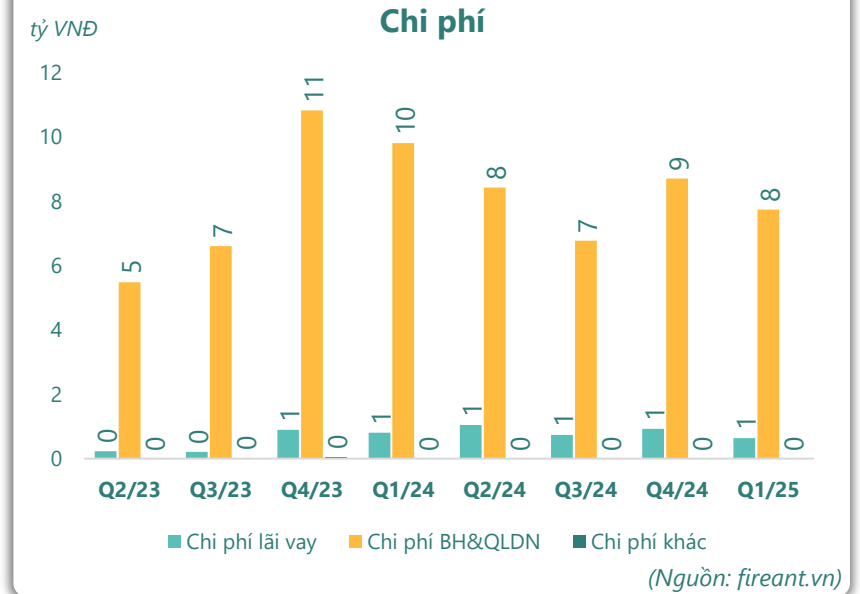
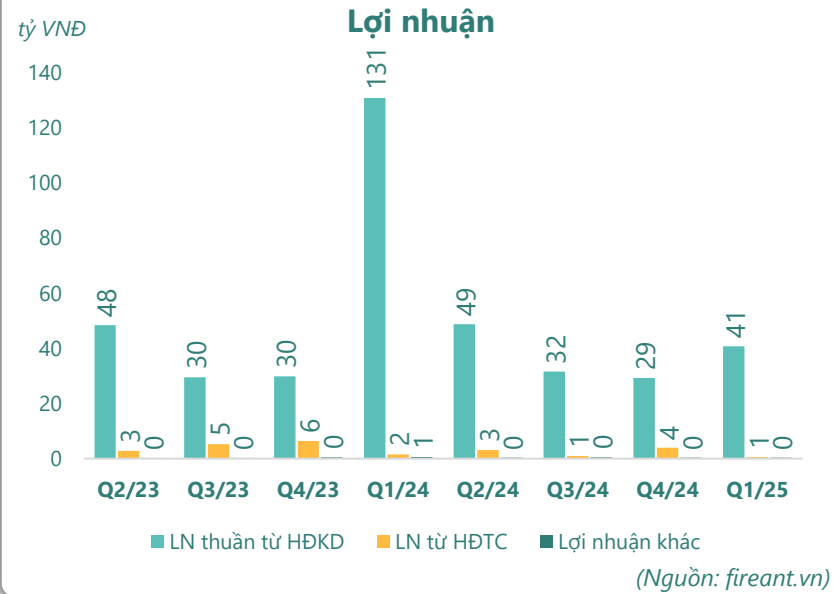
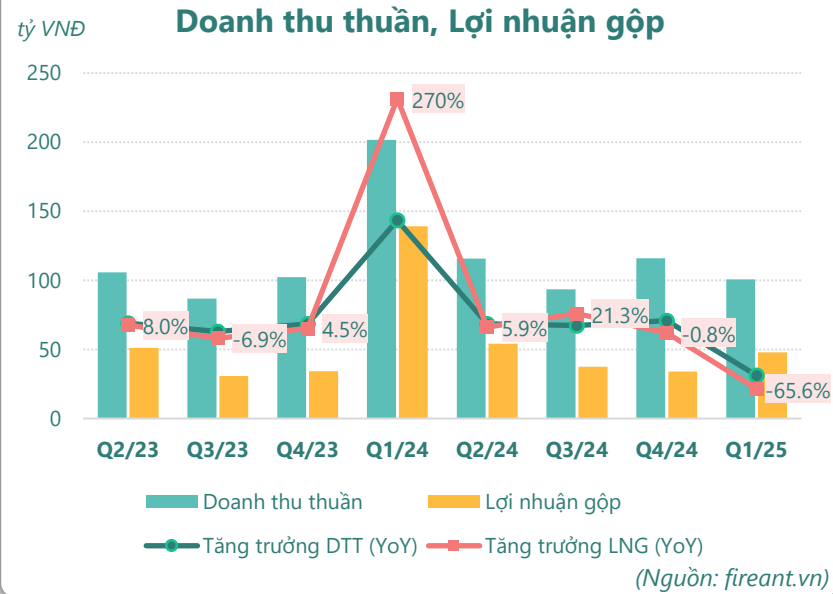
DT thuần 2024
527
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 144 37.7%

LN thuần 2024
241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 100 70.2%

LN sau thuế 2024
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.0 69.0%



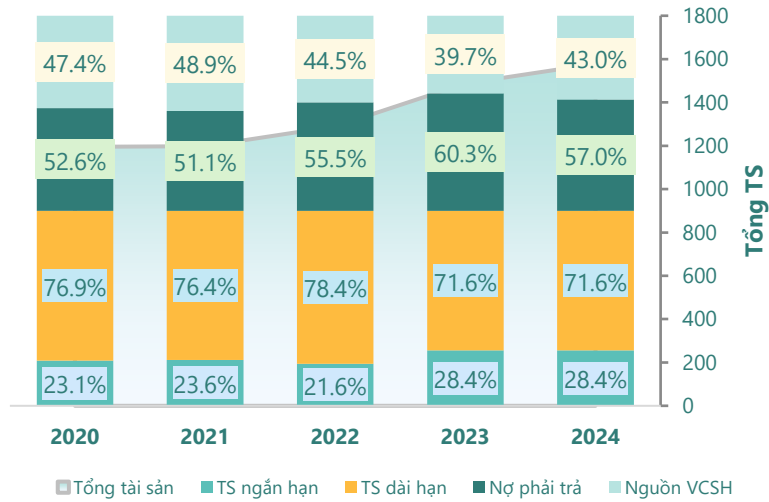
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

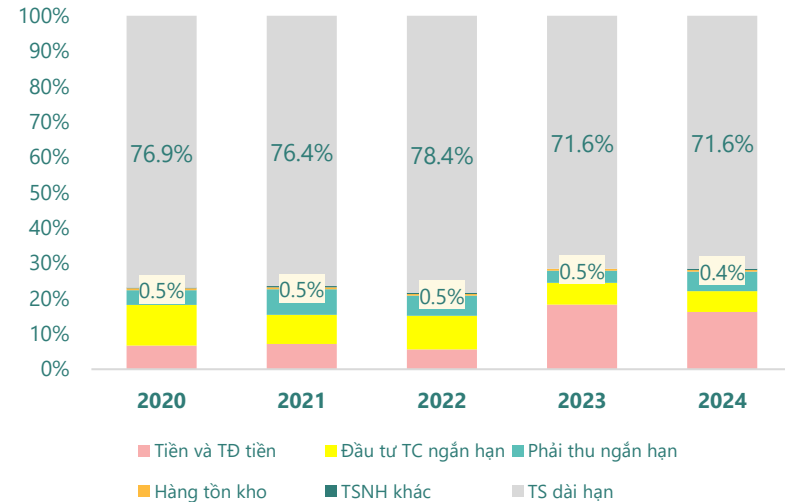
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

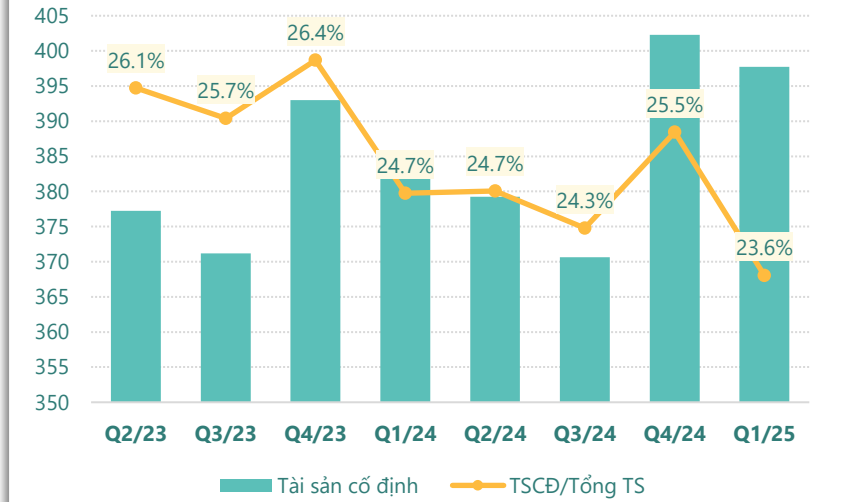
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

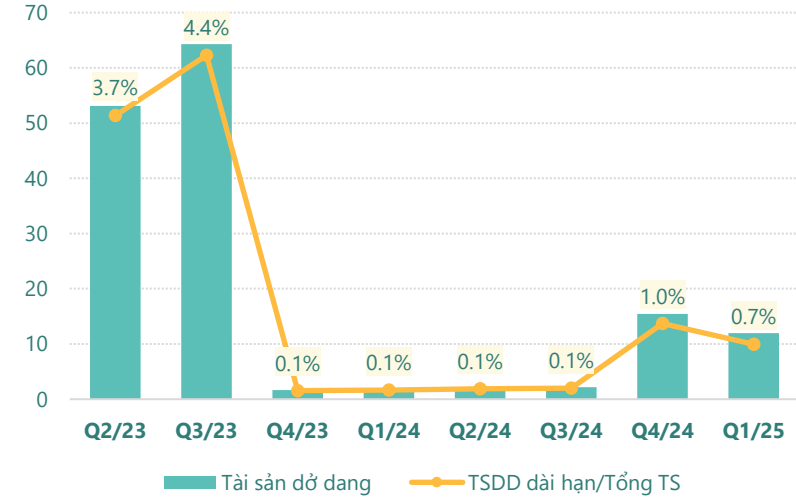
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

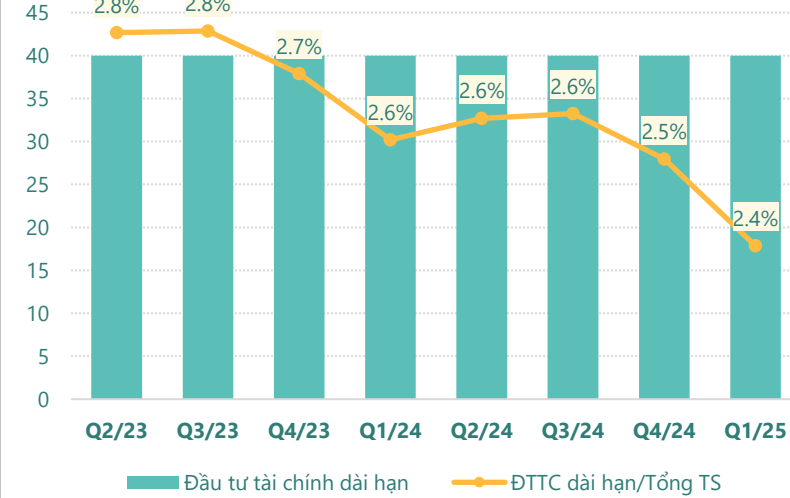
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

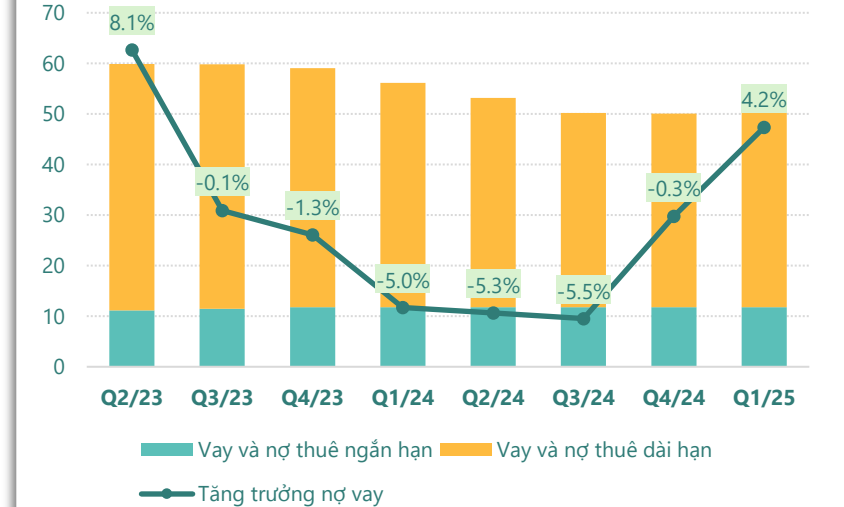
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

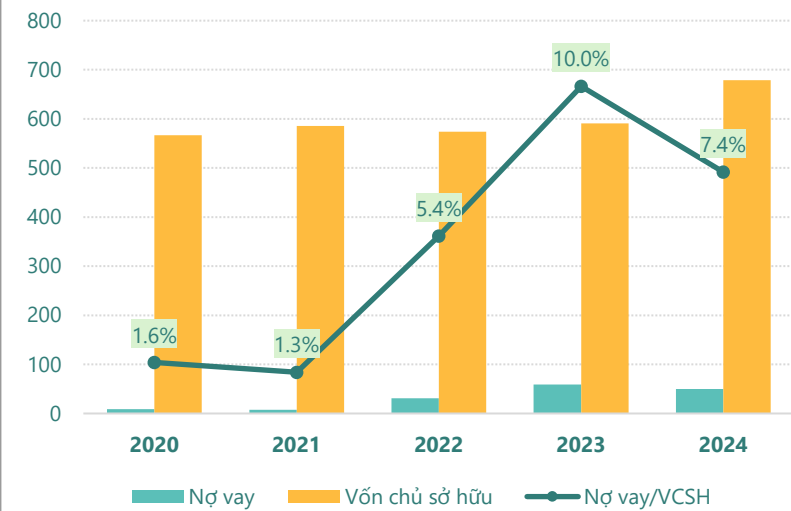


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

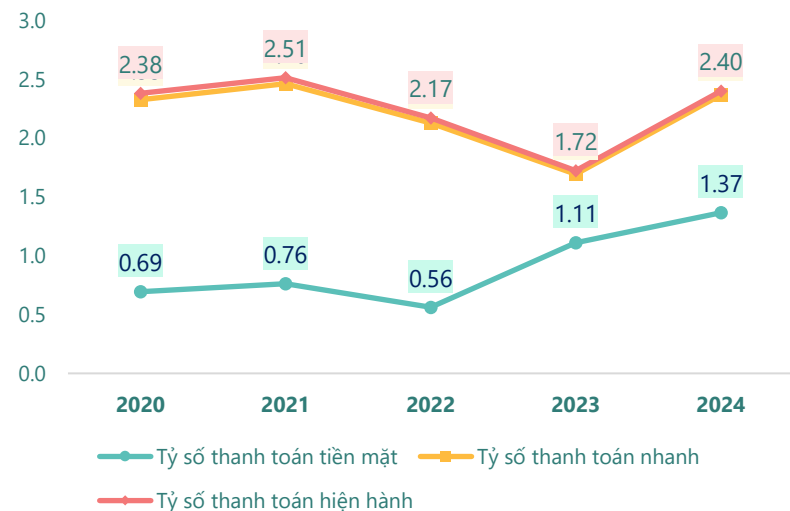
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



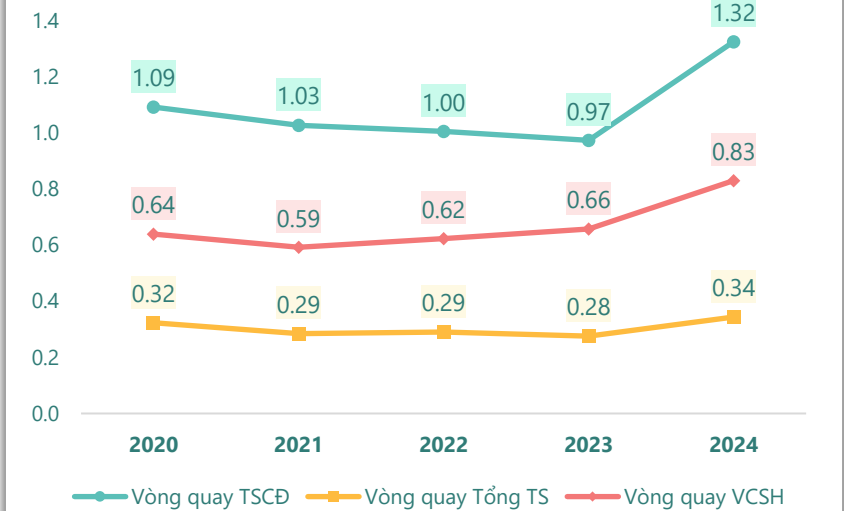
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



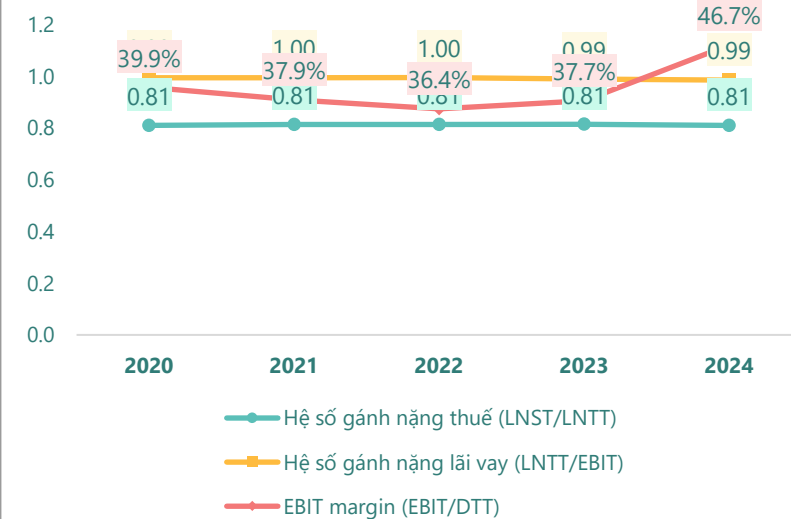
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



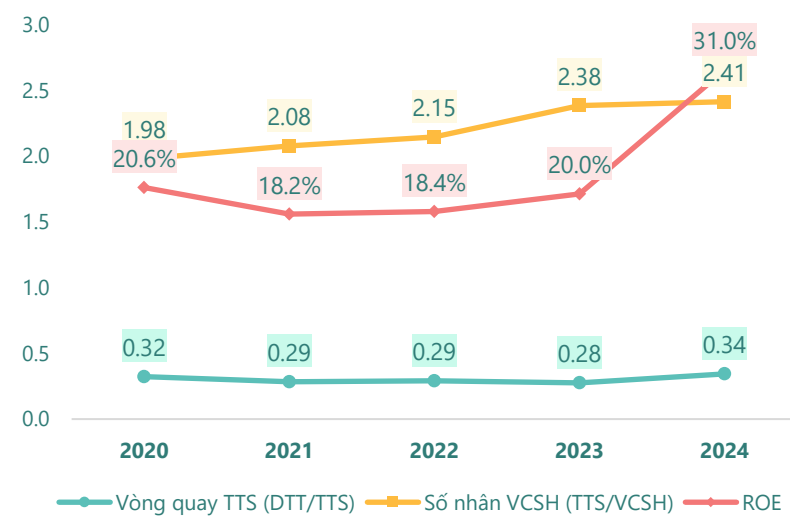
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



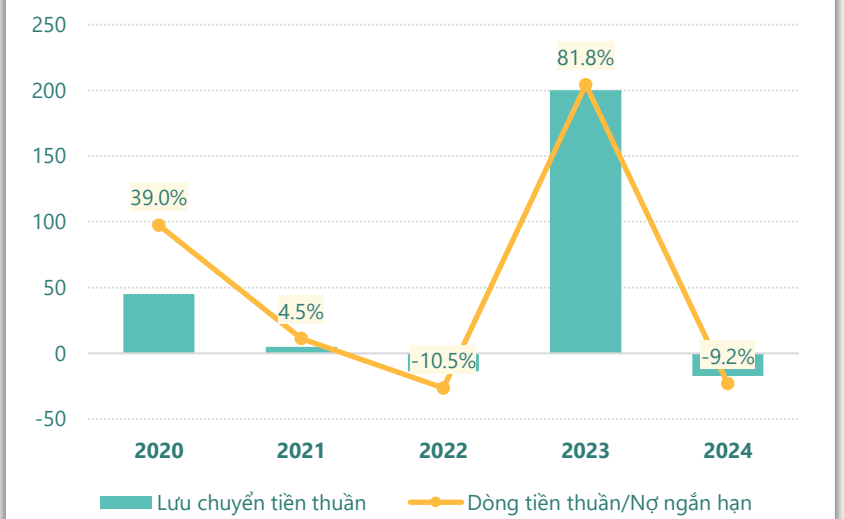
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	101	202	-50.2%	527	383	37.7%
Giá vốn hàng bán	52.7	62.3	-15.3%	262	229	14.6%
Lợi nhuận gộp	47.9	139	-65.5%	265	154	72.1%
Doanh thu HĐTC	1.27	2.37	-46.3%	13.2	18.3	-27.5%
Chi phí TC	0.64	0.81	-21.3%	3.53	1.51	133%
Chi phí lãi vay	0.64	0.81	-21.3%	3.53	1.51	133%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.28	3.06	-90.9%	4.27	0	
Chi phí QLDN	7.47	6.76	10.5%	29.5	29.2	1.0%
LN thuần từ HĐKD	40.8	131	-68.8%	241	141	70.2%
Lợi nhuận khác	0.34	0.65	-47.3%	1.82	1.37	32.8%
LN trước thuế	41.2	132	-68.8%	243	143	69.9%
Lợi nhuận sau thuế	32.9	105	-68.7%	197	116	69.0%
LNST của CĐ cty mẹ	32.9	105	-68.7%	197	116	69.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.0	113	-27.3	-0.37	46.0	159
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.7	-34.3	-45.4	57.2	-18.0	-198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.8	-2.95	-2.95	-71.9	-30.2	2.09
Tiền đầu kỳ	203	272	348	272	257	255
Lưu chuyển tiền thuần	69.0	75.6	-75.7	-15.1	-2.12	-36.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	272	348	272	257	255	218

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,682	1,578	6.6%
Tài sản ngắn hạn	567	448	26.5%
Tiền và tương đương tiền	218	255	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	253	93.5	170%
Phải thu ngắn hạn	90.0	87.7	2.7%
Hàng tồn kho	5.99	6.16	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	5.72	-100%
Tài sản dài hạn	1,116	1,130	-1.3%
Phải thu dài hạn	89.6	89.6	0.0%
Tài sản cố định	398	402	-1.1%
Bất động sản đầu tư	106	108	-1.9%
Tài sản dở dang	11.9	15.5	-22.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	470	474	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	971	899	7.9%
Nợ ngắn hạn	216	187	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	11.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	52.3	-71.4%
Nợ dài hạn	755	713	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.3	38.2	5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	712	679	4.8%
Vốn chủ sở hữu	712	679	4.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

